

Số: 1524 /NMĐSH1-TM

Cần Thơ, ngày 01 tháng 07 năm 2026

V/v cung cấp báo giá hàng hóa “Mua sắm Vật tư
thay thế Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 – Phần Cơ”

Kính gửi: Các nhà cung cấp

Chi nhánh phát điện Dầu khí/ Nhà máy Điện Sông Hậu 1 (NMĐ Sông Hậu 1) đang có nhu cầu triển khai mua sắm hàng hóa “Mua sắm Vật tư thay thế Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 – Phần Cơ”. NMĐ Sông Hậu 1 đề nghị Quý Công ty quan tâm, nghiên cứu và cung cấp báo giá cho hàng hóa nói trên với nội dung như sau:

1. Phạm vi công việc: chi tiết như Phụ lục đính kèm
2. Tiến độ cung cấp: Nhà cung cấp đề xuất tiến độ cung cấp tốt nhất để Nhà máy xem xét.
3. Địa điểm giao hàng: Kho Nhà máy Nhiệt Điện Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ.
4. Hiệu lực báo giá: 120 ngày kể từ ngày chào giá.
5. Thời gian gửi báo giá: trước 16h00 ngày 16/07/2026.
6. Phương thức gửi báo giá: gửi trực tiếp/bưu điện theo địa chỉ tiếp nhận báo giá hoặc qua email.

7. Thông tin liên hệ:

Người nhận: Phòng Thương mại – NMĐ Sông Hậu 1.

Địa chỉ: Nhà máy Nhiệt Điện Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ.

Email: giangtth@pvpqb.vn; trimq@pvpqb.vn; hunglt@pvpqb.vn;
nhanbaogia.hn@pvpqb.vn.

NMĐ Sông Hậu 1 cảm ơn sự hợp tác của Quý Công ty./

Nơi nhận:

- Như trên;
- GD NMĐ SH1: N.V.Chính (để b/c);
- Lưu VT, TM (M.Q.T).

**TL. GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH PĐDK
KT. GIÁM ĐỐC NMĐ SÔNG HẬU 1
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Lương Khánh Duy

Phụ lục: Danh mục vật tư thay thế Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 - Phần Cơ
(Đính kèm công văn số 124/ĐSH-TM ngày 14/07/2026)

STT HT	STT	Mã vật tư	Hệ thống/thiết bị	Tên vật tư/mô tả	Order information (Part No)	Thông số kỹ thuật	Nhà Sản xuất	Xuất xứ (cấp nhật theo: EPC/ O&M/ Name plate)	Số lượng mua sắm 2027	Ghi chú
A			DANH MỤC VẬT TƯ 2027							
A1			PHẦN CƠ NHIỆT							
1.2.2.1			1st/2st Stage Attenuator A/B Spray Water Control Valve	Globe valve		Size: 3" Class: 2500 Serial Number: 23637	Weir			
1.2.2.1.4	1	48590001		Seal Scraper		316 ST ST	Trillium	Korea	8	
2.3			Coal Feeder & Coal burner							
2.3.1				Coal Feeder		Model 496-G Serial Number: 34304	Merrick			
2.3.1.7	2		oCat đã đóng, cấp nhớt bổ sung sau	TAIL PULLEY WELDMENT	IB108497-1	TAIL PULLEY WELDMENT	Merrick		2	
2.3.1.8	3		oCat đã đóng, cấp nhớt bổ sung sau	HEAD PULLEY ASSEMBLY	IB115506-1	HEAD PULLEY ASSEMBLY	Merrick		2	
2.3.2				Coal Burner		LOW NOx AXIAL SWIRL BURNER	Doosan			
2.4.1			STATIC ORIFICE			SIZE: 26" OD PIPE	Doosan			
2.4.2			VICTAULIC COUPLING			SIZE: 26" OD PIPE	Doosan			
2.4.2.1	4	48865028		GASKET		Material: silicone SIZE DWG NO : VCPG-C2603	Doosan	Châu Âu/G7/OECD	48	
2.4.3			SPECIAL COUPLING			SIZE: 26" OD PIPE	Doosan			
2.4.3.1	5	48865029		GASKET		Material: silicone SIZE DWG NO : A-CP-C047-02	Doosan	Châu Âu/G7/OECD	10	
3.1			PAF			FAN TYPE: L3N 2016.00.00 DBV6F	Howden			
3.1.1				Damper inlet						
3.1.1.4	6	53901039		SUB - ASSEMBLY OF LINKAGE		C019070 - 1503	Howden	Châu Âu/G7/OECD	24	
3.4			GAH			TYPE & SIZE: 2xCVUP3 13.2/2000	Doosan			
3.4.1	7	53295034		Air Motor		DV20 0 191 - 05	PSI	Châu Âu/G7/OECD	1	
3.4.2	8	53226012		Silencer		390020	PSI	Châu Âu/G7/OECD	0	
3.4.3	9	51712004		Grid coupling		70SV	JAC	Châu Âu/G7/OECD	1	
3.4.4	10	51712010		Grid coupling		60SV	JAC	Châu Âu/G7/OECD	1	
3.4.5	11	53226013		Silencer		390012	PSI	Châu Âu/G7/OECD	0	
6.1			Submerged Drag Chain Conveyor			SH1-SDCC	Doosan/KC Cottrell			
6.1.5	12	50878043		Scrapers for Chain: SMO-30x120 (Scrapers for Chain, SMO-30x120)		for Plug-in (SMO-30x120)/KRA-30120-KM1560-SG37/HARDOX-ZK4719-SMO30 Drawing number: ZK4719-SMO30	HEKO	Germany	146	
II			Turbine & Auxiliaries							
1.1			Main Turbine							
1.1.1			Gland Steam System							
1.1.1.2	13	51988017	MSV #1/2 BEFORE SEAT DRAIN VALVE (PLP2MAL10AA001/003)	MOV drain globe Valve		Valve Type: Y- Globe Class: 4500 Size: 50mm End connection: SW Body Material: A182-F91 with Stellite ASME B16.34	ASAN CO., LTD	Châu Âu/G7/OECD	1	
1.3.1			Oil Conditioner Circulation Pump			Type: Screw pump Pump: GR55 SMT16	Settima	Italy		
1.3.1.1	14	51712132		Coupling for Oil Conditioner Circulation Pump (include hub motor side and pump side)		A24/32 28H7x60-52H7	RAJA	Germany	1	
1.11.3			Bơm rửa lưới quay rác			- Type: SP125-J-AAR - Model: D 99230955 17350002 - 50Hz: Q=125m³/h; H=46m; n=2900rpm - Weight: 45.2kg	GRUNDFOS	Made in Denmark		
1.11.3.1	15	51700387		O-ring			GRUNDFOS	Made in Denmark	1	
1.11.3.2	16	51700388		Valve seat			GRUNDFOS	Made in Denmark	1	
1.11.3.3	17	51700391		Bearing ring, upper			GRUNDFOS	Made in Denmark	1	
1.11.3.4	18	51700392		Seal ring			GRUNDFOS	Made in Denmark	3	
1.11.3.5	19	51700393		Bearing			GRUNDFOS	Made in Denmark	2	
1.11.3.6	20	51700394		Split cone nut			GRUNDFOS	Made in Denmark	3	
1.11.3.7	21	51700395		Split cone			GRUNDFOS	Made in Denmark	3	
1.11.3.8	22	51700396		Rubber guard			GRUNDFOS	Made in Denmark	1	
1.11.3.9	23	51700397		Wear ring			GRUNDFOS	Made in Denmark	3	
1.11.4			Van dầu thoát bơm Main cooling				VGA	China		
1.11.4.1				Brake and lift cylinder			VGA	China		
1.11.4.1.1	24	51931525		Wiper ring		Material: Viton	VGA	China	1	
1.11.4.1.2	25	51931526		Piston rod sealing ring		Material: Viton	VGA	China	1	
1.11.4.1.3	26	51931527		Piston rod sealing ring		Material: Viton	VGA	China	1	
1.11.4.1.4	27	51931528		O-ring		Material: Viton	VGA	China	2	
1.11.4.1.5	28	51931529		O-ring		Material: Viton	VGA	China	2	
1.11.4.1.6	29	51931530		O-ring		Material: Viton	VGA	China	1	
1.11.4.1.7	30	51931531		O-ring		Material: Viton	VGA	China	1	
1.11.4.1.8	31	51931532		O-ring		Material: Viton	VGA	China	1	
1.11.4.1.9	32	51931533		Bearing		Material: 1.4301 / Teflon	VGA	China	2	
1.12			Hệ thống làm sạch nước ngưng							
1.12.1	33	51995018		Diaphragm Valve		Type: DIAPHRAGM Model: 487.100.80.58.1 JS 33 Diaphragm: EPDM Body: Ebonite lining Class: CL150 DN: 100	SED	Châu Âu/G7/OECD	1	

STT HT	STT	Mã vật tư	Hệ thống/ thiết bị	Tên vật tư/mô tả	Order information (Part No)	Thông số kỹ thuật	Nhà Sản xuất	Xuất xứ (cập nhật theo: EPC/ O&M/ Name plate)	Số lượng mua sắm 2027	Ghi chú
1.12.2	34	51995022		Diaphragm Valve		Type:DIAPHRAGM Model:487.80.80.58.1, IS.32 Diaphragm: EPDM Body: Ebonite lining Class: CL150 DN: 80	SED	Châu Âu/G7/OECD	2	
1.13			Hệ thống nước ngưng							
1.13.1			Condensate pump			Model: 550X400VWDB6 Spec.: 780 m3/h x 300m x 1486 rpm	Hyundai Turbomachinery			
1.13.2	35	51988026		Globe valve (UNIT#1,2)		Type: Globe Size: 4" Class: 300 End conn.: BW Material Body: A216-WCB ASME B16.34	PK Valve	Korea	1	
1.18			Hệ thống nhớt bôi trơn và điều khiển Tuabin bơm cấp							
1.18.1	36	51720007	BFPT Main and Auxiliary Oil Pump			Product name: MTR 64-8/8-2 BFPT M	Grundfoss	Châu Âu/G7/OECD	1	
1.27.1				MANIFOLD ISOLATION VALVES & CONNECTOR						
1.27.2.1	37	51931005		Diaphragm Viton D-117 for Elector		Material: VitonD-117Green	DENORA	USA	3	
10			FGD/Fluid coupling			Labelling coupling: KWD-00290-710- 06/19-001/02 Article-no.: TK16A.026	KWD			
10.1	38	50400042		Groove ball bearing		Mã kỹ hiệu: 6036 MC3 Đường kính lỗ: 180 mm Đường kính ngoài: 280 mm Chiều rộng: 46 mm Vòng cách: Đồng thau Khê hở hướng kính: C3	SKF/Tương đương	Châu Âu/G7/OECD	2	
10.2	39	48564415		Oil seal		Oil seal for Labelling coupling: KWD- 00290-710-06/19-001/02; Article-no.: TK16A.026 Item number:M546172015827	KWD	Châu Âu/G7/OECD	2	
10.4	40	48532204		O-ring		O-ring for Labelling coupling: KWD- 00290-710-06/19-001/02; Article-no.: TK16A.026 Item number:M5460305508	KWD	Châu Âu/G7/OECD	1	
15			FGD/Coupling							
15.1.1	41	45700143		Close-fitting bolt		Close-fitting bolt of Coupling N-ARPEX ARN-6 103 Size: M6	Flender	Châu Âu/G7/OECD	2	
15.1.2	42	51745003		Plate pack		Plate pack of Coupling N-ARPEX ARN- 6 103	Flender	Châu Âu/G7/OECD	1	
15.1.3	43	51745004		Interception ring		Interception ring of Coupling N-ARPEX ARN-6 103	Flender	Châu Âu/G7/OECD	2	
15.1.4	44	46500079		Collar nut		Collar nut of Coupling N-ARPEX ARN- 6 103 Size: M6	Flender	Châu Âu/G7/OECD	2	
15.2.1	45	45700262		Close-fitting bolt		Close-fitting bolt of Coupling N-ARPEX ARN-6 86 Size: M6	Flender	Châu Âu/G7/OECD	2	
15.2.2	46	51745005		Plate pack		Plate pack of Coupling N-ARPEX ARN- 6 86	Flender	Châu Âu/G7/OECD	1	
15.2.3	47	51745009		Interception ring		Interception ring of Coupling N-ARPEX ARN-6 86	Flender	Châu Âu/G7/OECD	2	
15.2.4	48	46500080		Collar nut		Collar nut of Coupling N-ARPEX ARN- 6 86 Size: M6	Flender	Châu Âu/G7/OECD	2	

STT HT	STT	Mã vật tư	Hệ thống/ thiết bị	Tên vật tư/mô tả	Order information (Part No)	Thông số kỹ thuật	Nhà Sản xuất	Xuất xứ (cấp nhật theo: EPC/ O&M/ Name plate)	Số lượng mua sắm 2027	Ghi chú
15.3.1	49	45700264		Close-fitting bolt		Close-fitting bolt of Coupling N-ARPEX ARN-6 133 Size: M8	Flender	Châu Âu/G7/OECD	2	
15.3.2	50	51745018		Plate pack		Plate pack of Coupling N-ARPEX ARN-6 133	Flender	Châu Âu/G7/OECD	1	
15.3.3	51	51745019		Interception ring		Interception ring of Coupling N-ARPEX ARN-6 133	Flender	Châu Âu/G7/OECD	2	
15.3.4	52	46500082		Collar nut		Collar nut of Coupling N-ARPEX ARN-6 133 Size: M8	Flender	Châu Âu/G7/OECD	2	
15.4.1	53	45700263		Close-fitting bolt		Close-fitting bolt of Coupling N-ARPEX ARN-6 122 Size: M8	Flender	Châu Âu/G7/OECD	2	
15.4.2	54	51745011		Plate pack		Plate pack of Coupling N-ARPEX ARN-6 122	Flender	Châu Âu/G7/OECD	1	
15.4.3	55	51745016		Interception ring		Interception ring of Coupling N-ARPEX ARN-6 122	Flender	Châu Âu/G7/OECD	2	
15.4.4	56	46500081		Collar nut		Collar nut of Coupling N-ARPEX ARN-6 122 Size: M8	Flender	Châu Âu/G7/OECD	2	
15.5	57	51746022		Coupling N-ARPEX ARN-6 318		- Type:N-ARPEX ARN-6 318 - Spacer Length: 650 mm - Plate Pack Size: Ø125xØ150 mm	Flender	Châu Âu/G7/OECD	0	
15.5.1	58	45700140		Close-fitting bolt		Close-fitting bolt of Coupling N-ARPEX ARN-6 318 Size: M24	Flender	Châu Âu/G7/OECD	2	
15.5.2	59	51745001		Plate pack		Plate pack of Coupling N-ARPEX ARN-6 318	Flender	Châu Âu/G7/OECD	1	
15.5.3	60	51745002		Interception ring		Interception ring of Coupling N-ARPEX ARN-6 318	Flender	Châu Âu/G7/OECD	2	
15.5.4	61	46500078		Collar nut		Collar nut of Coupling N-ARPEX ARN-6 318 Size: M24	Flender	Châu Âu/G7/OECD	2	
16			Sludge Pump KWM1.5x1 RM			- Pump Model: KWM1.5x1 RM - Nozzle: + Suction: 40A (1.5"), ANSI 150lb + Discharge: 25A (1"), ANSI 150lb	KEUMDUK PUMP			
17			Thickened Sludge Pump	Thickened Sludge Pump		- Pump Model: KWM3x2 M + Suction: 80A (3"), Maker Standard + Discharge: 50A (2"), Maker Standard	KEUMDUK PUMP			
18			Unit 1&2&3 Recirculation Pump	Unit 1&2&3 Recirculation Pump		- Model: IHV 450-20 - Capacity: 20.48 m3/min (1229 m3/hr) - Total Head: 12 mH - Press. Discharge: 2.112 Bar - Press. Suction: 0.613 Bar - Rotating Speed: 740 rpm	SHIN HAN NAE SAN			
18.1	62	50174114		Thrust Bearing		Mã kỹ hiệu vòng bi: 7320B - Inside Diameter: 100 mm - Outside Diameter: 215 mm - Width: 47 mm - Basic dynamic load rating: 190 kN - Basic static load rating: 178 kN	SKF/Tương đương	Châu Âu/G7/OECD	2	
18.2	63	50107136		Radial Bearing		Mã kỹ hiệu: 6320 - Inside Diameter: 100 mm - Outside Diameter: 215 mm - Width: 47 mm	SKF/Tương đương	Châu Âu/G7/OECD	1	
18.3	64	48564513		Oil Seal 95x135x13		- Size: 95x135x13 - Kiểu dáng (Type) = TC - Nhiệt độ làm việc của phốt chân dầu: - 40°C đến 125°C - Material: Rubber	SKF/Tương đương	Châu Âu/G7/OECD	1	

STT BT	STT	Mã vật tư	Hệ thống/ thiết bị	Tên vật tư/mô tả	Order information (Part No)	Thông số kỹ thuật	Nhà Sản xuất	Xuất xứ (cập nhật theo: EPC/ O&M/ Name plate)	Số lượng mua sắm 2027	Ghi chú
18.4	65	48564512		Oil Seal 90x130x13		- Size: 90x130x13 - Biến dạng (Type) = TC - Nhiệt độ làm việc phổ biến: -40°C đến 125°C - Material: Rubber	SKF/Tương đương	Châu Âu/G7/OECD	1	
19			WWT FGD/Dehydrator			- Model Name: TPML1500-60DWA(30T) - Type: 1500X1500, Membrane, 7bar, Side bar frame	TEAYOUNG			
20			Van mà hệ thống hóa chất khu XLN							
24	66	51303021		Van giảm áp khí H2	KPR1GLA425A20000	Regulator,SS, 2-Port, 0-250 bar, 1/4"NPT	Swagelok	Châu Âu/G7/OECD	1	
25	67	51992053		Van cách ly đường ống dẫn H2	SS- AFSS 8	Body Material: 316 Stainless Steel Connection 1 Size: 1/2 in Connection 1 Type: Swagelok ♂ Tube Fitting Connection 2 Size: 1/2 in Connection 2 Type: Swagelok ♂ Tube Fitting Cleaning Process: Standard Cleaning and Packaging (SC-10) CV Maximum: 7.2 Maximum pressure rating: 6000 psig (413 bar) Temperature rating: -40 to 250°F (-40 to 121°C)	Swagelok	Châu Âu/G7/OECD	2	
26	68	51992054		Van cách ly bơm hút chân không crack H2	SS- AFSS 6	Body Material: 316 Stainless Steel Connection 1 Size: 3/8 in Connection 1 Type: Swagelok ♂ Tube Fitting Connection 2 Size: 3/8 in Connection 2 Type: Swagelok ♂ Tube Fitting Cleaning Process: Standard Cleaning and Packaging (SC-10) CV Maximum: 4 Maximum pressure rating: 6000 psig (413 bar) Temperature rating: -40 to 250°F (-40 to 121°C)	Swagelok	Châu Âu/G7/OECD	1	
27	69	51302003		Van cách ly đồng hồ áp (Bảng giảm áp suất)	SS- V2NBM8-F8-11486	Body Material: 316 Stainless Steel Connection 1 Size: 1/2 in. Connection 1 Type: Male NPT Connection 2 Size: 1/2 in. Connection 2 Type: Female NPT Maximum Temperature, °F (°C): +50 (232) Minimum Temperature, °F (°C): -65 (-53) ASME Class: 2500	Swagelok	Châu Âu/G7/OECD	1	
			Hệ thống HVAC							
28				Cooling tower						
28.1	70	50409134		Bearing units CFC211		Mã ký hiệu: UCFC 211 Đường kính bu lông đế: 16 mm Đường kính trục: 55 mm Chiều rộng tổng thể của gói đỡ: 43 mm Chiều rộng, tổng: 46.4 mm Đường kính trung bình của lỗ bu lông của gói đỡ loại mặt bích tròn và tam giác: 150 mm Chiều rộng ổ bi, tổng thể: 55.6 mm	SKF/Tương đương		1	
28.2	71	50184058		Bearing units CFC210		Mã ký hiệu: UCFC 210 Đường kính bu lông gắn: 14 mm Đường kính trục: 50 mm Chiều rộng tổng thể của nhà σ: 39 mm Chiều rộng, tổng thể: 42.0 mm Đường kính bước ren của lỗ bu lông của vỏ kiểu mặt bích tròn và tam giác: 138 mm Tổng chiều rộng ổ trục: 51.6 mm	SKF/Tương đương		1	
29				Bơm ly tâm		Model: 125x100 FSLA Model: 150x125 FSKA	Ebera	Châu Âu/G7/OECD		
29.2	72	48521178		Mechanical seal EA-262-45	EA-262-45	Thông số kỹ thuật Phốt Bơm EA-262-45 Cấu trúc: Phốt đơn cao su ôm trục Vật liệu: SiC/ SiC/ Viton/ SUS304 Áp suất Max: 16 bar Áp suất ≤12MPa Tốc độ ≤15m/s	Ebera/Tương đương	Châu Âu/G7/OECD	1	
30			Emergency Diesel Generator/Dộng cơ Diesel			MTU ENGINE 12V4000G23	MTU	Châu Âu/G7/OECD		
30.1	73	48536228		SEALING RING		Part No. 0000160119	MTU	Châu Âu/G7/OECD	4	
30.2	74	48532310		O-RING		Part No. 700429038003	MTU	Châu Âu/G7/OECD	8	
30.3	75	48532311		O-RING		Part No. XP59307500002	MTU	Châu Âu/G7/OECD	4	
30.4	76	48532313		O-RING		Part No 700429021001	MTU	Châu Âu/G7/OECD	4	
IV			Nhiên liệu							
I			Coal Handling System							
I.1			Hệ thống băng tải							
I.1.2			Idler							
I.1.2			Cán lăn băng tải than							
I.1.3			Bearing for pulley							
I.1.3.10	77	50409014		Bearing housing FSNL 526		FSNL 526	SKF	Châu Âu/G7/OECD	2	
I.1.4			Fluid Coupling				SIEMENS FLENDER			
I.1.4.3	78	48572019		Sealing sets	FFA.000001194968	material: NBR		Châu Âu/G7/OECD	1	
I.1.4.10	79	50101035		Bearing 6020		6020	NSK	Japan	2	
I.1.4.11	80	50184012		Bearing 16026		16026	NSK	Japan	2	
I.1.4.12	81	50184068		Bearing 16017		16017	NSK	Japan	1	
I.1.4.13	82	50184014		Bearing 16020		16020	NSK	Japan	1	
I.1.4.14	83	50101007		Bearing 6024		6024	NSK	Japan	2	
I.1.4.15	84	50184013		Bearing 16028		16028	NSK	Japan	2	
I.1.4.16	85	50174080		Bearing 16022		16022	NSK	Japan	2	

STT BT	STT	Mã vật tư	Hệ thống/ thiết bị	Tên vật tư/mô tả	Order information (Part NO)	Thông số kỹ thuật	Nhà Sản xuất	Xuất xứ (cập nhật theo: EPC/ O&M/ Name plate)	Số lượng mua sắm 2027	Ghi chú
1.1.6			Dust Collection System							
1.1.7			Oil seal gearbox							
1.1.7.1	86	48564519		Oil seal 130X160X15 HMSA10 V		Dimensions Shaft diameter: 130 mm Housing bore diameter: 160 mm Seal width: 15 mm Properties Design: HMSA10 Auxiliary lip: Yes Sealing lip material: Fluoro rubber (FKM) Type of outside diameter: Rubber metal reinforced Unit system: Metric	SKF		2	
1.1.7.2	87	48564520		Oil seal 110X130X12 HMSA10 V		Dimensions Shaft diameter: 110 mm Housing bore diameter: 130 mm Seal width: 12 mm Properties Design: HMSA10 Auxiliary lip: Yes Sealing lip material: Fluoro rubber (FKM) Type of outside diameter: Rubber metal reinforced Unit system: Metric	SKF		2	
1.1.7.3	88	48564521		Oil seal 180X210X15 HMSA10 V		Dimensions Shaft diameter: 180 mm Housing bore diameter: 210 mm Seal width: 15 mm Properties Design: HMSA10 Auxiliary lip: Yes Sealing lip material: Fluoro rubber (FKM) Type of outside diameter: Rubber metal reinforced Unit system: Metric	SKF		2	
1.1.7.4	89	48564522		Oil seal 220X250X15 HMSA10 V		Dimensions Shaft diameter: 220 mm Housing bore diameter: 250 mm Seal width: 15 mm Properties Design: HMSA10 Auxiliary lip: Yes Sealing lip material: Fluoro rubber (FKM) Type of outside diameter: Rubber metal reinforced Unit system: Metric	SKF		2	
1.1.7.5	90	48564523		Oil seal 75X90X8 HMSA10 V		Dimensions Shaft diameter: 75 mm Housing bore diameter: 90 mm Seal width: 8 mm Properties Design: HMSA10 Auxiliary lip: Yes Sealing lip material: Fluoro rubber (FKM) Type of outside diameter: Rubber metal reinforced Unit system: Metric	SKF		2	
1.1.7.6	91	48564524		Oil seal 160X190X15 HMSA10 V		Dimensions Shaft diameter: 160 mm Housing bore diameter: 190 mm Seal width: 15 mm Properties Design: HMSA10 Auxiliary lip: Yes Sealing lip material: Fluoro rubber (FKM) Type of outside diameter: Rubber metal reinforced Unit system: Metric	SKF		2	
1.1.7.7	92	48564525		Oil seal 50X65X8 HMSA10 V		Dimensions Shaft diameter: 50 mm Housing bore diameter: 65 mm Seal width: 8 mm Properties Design: HMSA10 Auxiliary lip: Yes Sealing lip material: Fluoro rubber (FKM) Type of outside diameter: Rubber metal reinforced Unit system: Metric	SKF		2	
1.1.7.8	93	48564526		Oil seal 135X170X12 HMSA10 V		Dimensions Shaft diameter: 135 mm Housing bore diameter: 170 mm Seal width: 10 mm Properties Design: HMSA10 Auxiliary lip: Yes Sealing lip material: Fluoro rubber (FKM) Type of outside diameter: Rubber metal reinforced Unit system: Metric	SKF		8	
1.1.7.9	94	48564527		Oil seal 95X125X12 HMSA10 V		Dimensions Shaft diameter: 95 mm Housing bore diameter: 125 mm Seal width: 12 mm Properties Design: HMSA10 Auxiliary lip: Yes Sealing lip material: Fluoro rubber (FKM) Type of outside diameter: Rubber metal reinforced Unit system: Metric	SKF		2	
1.1.8			Bảng tải cao su							
1.2			Coal Jetty & CSU							
1.2.1			Discharge Boom							
1.2.2			Spillage conveyor							
1.2.3			Bucket Elevator Head				FAM			
1.2.3.5			Chain deflection							

10
HI NI
DIEN
IN C
UONG
TET N
PHC

STT HT	STT	Mã vật tư	Hệ thống/ thiết bị	Tên vật tư/mô tả	Order information (Part No)	Thông số kỹ thuật	Nhà Sản xuất	Xuất xứ (cấp nhật theo: EPC/ O&M/ Name plate)	Số lượng mua sắm 2027	Ghi chú
1.2.4			CHAIN-BUCKET ELEVATOR							
1.2.5			Roll/Idler							
1.2.6			Hydraulic unit hoisting gear CSU							
1.2.6.3	95	48847003		Flexible pipe connector Rubber expansion joint DN 40, PN 16	6042850	Type: GR-SAE 1 1/2"-3000 Size: DN 40, PN16	Stenflex	Châu Âu/G7/OECD	6	
2.2.14			Drain sump pumps			Model No.: LTSD 80x50H Vertical centrifugal one stage ly tâm đứng 1 tầng cánh Capacity: 25m3/h; Head: 17 mwc; Speed: 1050rpm	HAI DUONG PUMP MANUFACTURING			
2.2.14.1	96	48564286		OIL SEALING RING Ø80 - SKF		Ø80 mm material: rubber	SKF	Châu Âu/G7/OECD	2	
2.3			Economizer Ash Handling System							
2.3.1			Coarse ASH Slurry pumps			Model No.: LTS A 80 x 50H/ Horizontal centrifugal one stage, back pull out type Flow rate: 35 m3/h Total head: 32 m Total head: 32 m Pump speed: 1450 rpm Drive type: V - belt	HAI DUONG PUMP MANUFACTURING			
2.3.1.4	97	51711047		SHAFT SLEEVE		material: STAINLESS STEEL Standard: ASTM CA-40 HARD SURFACE		Châu Âu/G7/OECD	2	
2.4			Ash Water Recovery System							
2.4.4			Recycle Water pumps			Model: 250x200 HPF; Horizontal Split Casing Capacity: 420 m3/hr; head 20 mwc; Speed 1450rpm;	HAI DUONG PUMP MANUFACTURING			
2.4.4.1	98	51711048		Packing sleeve		Material: Stainless steel Standard: ASTM A276 Gr 410		Châu Âu/G7/OECD	1	
2.4.4.2	99	51727027		Sleeve		Material: Stainless steel Standard: ASTM A276 Gr 410		Châu Âu/G7/OECD	1	
2.4.4.5	100	51700124		HMSA10 SEAL- SKF		Material: Rubber	SKF	Châu Âu/G7/OECD	2	
2.4.4.6	101	51700125		HMSA10 SEAL- SKF		HMSA10 SEAL material: rubber	SKF	Châu Âu/G7/OECD	2	
2.5			Slurry Disposal System							
2.5.1			HP water pumps - Bơm nước cao áp			200 LCH 500x2 / Horizontal Split Casing Capacity: 450 m3/hr; head 100 mwc; Speed 1450rpm;	HAI DUONG PUMP MANUFACTURING			
2.5.1.1	102	51727039		Sleeve		Material: Carbon steel Standard: ASTM A276 Gr 410		Châu Âu/G7/OECD	2	
2.5.1.2	103	51727040		Shaft sleeve		Material: Carbon steel Standard: ASTM A276 Gr 410		Châu Âu/G7/OECD	2	
2.5.2			LP water pumps - Bơm nước hạ áp			250x200 HPF/ Horizontal Split Casing Capacity: 495 m3/hr; head 18 mwc; Speed 1450rpm;	HAI DUONG PUMP MANUFACTURING			
2.5.2.4	104	48840006		PACKING SLEEVE		Material: Stainless steel Standard: ASTM	HAI DUONG PUMP MANUFACTURING	Việt Nam	2	
2.5.2.5	105	51727060		SLEEVE		Material: Stainless steel Standard: ASTM	HAI DUONG PUMP MANUFACTURING	Việt Nam	2	
2.5.3			Seal water pumps			Model: 40LTC 130X3; Type: Multi Stage Capacity: 8m3/hr; Head: 60 mwc; Speed: 2900rpm	HAI DUONG PUMP MANUFACTURING			
2.5.3.1	106	50140002		Ball bearing			SKF	Châu Âu/G7/OECD	1	
2.5.3.2	107	48564165		Oil - seal		O38xO58x10 mm Material: rubber		Châu Âu/G7/OECD	1	
2.5.3.3	108	48564280		Oil - seal		O52xO72x10 mm Material: rubber		Châu Âu/G7/OECD	2	
2.5.3.4	109	50140008		Ball bearing			SKF	Châu Âu/G7/OECD	1	
2.5.4			ASH Slurry pumps			Model: LTSB 250x200H Horizontal centrifugal, back pull out type Flow rate 450 m3/h, Total head 49m, Speed 850 rpm, Efficiency 69%, NPSHR: 2.5	HAI DUONG PUMP MANUFACTURING			
2.5.4.1	110	51711054		SHAFT SLEEVE		Material: Stainless steel		Châu Âu/G7/OECD	1	
2.5.4.2	111	48532012		O - Ring O10 x O484		O10 x O484 mm Material: rubber		Châu Âu/G7/OECD	1	
2.5.4.3	112	48865018		Gasket O703 x O753		O703 x O753 mm Material: rubber		Châu Âu/G7/OECD	1	
2.5.5			FLUID COUPLING FOR ASH SLURRY PUMP			MODEL SC-10	FLUIDOMAT			
2.5.5.1	113	51711006		Oil Seal sleeve (IS)		EN-GJL-150; BS EN 1561:1977		Châu Âu/G7/OECD	1	
2.5.5.2	114	48574004		Oil Seal sleeve (OS)		EN-GJL-150; BS EN 1561:1977		Châu Âu/G7/OECD	1	
2.5.5.3	115	50396012		Roller bearing			SKF/FAG	Châu Âu/G7/OECD	1	
2.5.5.4	116	50174015		ANG CON BALL BRG			SKF/FAG	Châu Âu/G7/OECD	1	
2.5.5.5	117	50396018		ROLL BRG ON CSG-1 PRY			SKF/FAG	Châu Âu/G7/OECD	1	
2.5.5.6	118	50396014		Roller bearing			SKF/FAG	Châu Âu/G7/OECD	1	
2.5.5.7	119	50184018		Ball bearing			SKF/FAG	Châu Âu/G7/OECD	1	
2.5.5.8	120	48574010		Oil seal on (IS)			SKF	Châu Âu/G7/OECD	1	
2.5.5.9	121	48574011		Oil seal on (OS)			SKF	Châu Âu/G7/OECD	1	
2.5.9			AIR COMPRESSOR			Model No.: ZR 275	Atlas Copco			
2.5.10			Telescopic spout				HENNLICH			
2.5.10.1	122	48847001		BELLOWS + CLAMPS BELLOWS		Material: Polymar + carbon steel EN 10025-S235	HENNLICH	Châu Âu/G7/OECD	1	
2.5.12			FLUSING APPARATUS				MACAWBER	India		
2.5.13			Phụ kiện ống tro							
2.5.13.1	123	20141029		BEND 45° - Size: 150 NB	MB3336D-45°	Material: Alloy Cast Iron Standard: ASTM A-532, CLASS I, TYPE A, 500 BHN (MIN.) Size: 150 NB	MACAWBER		1	
2.5.13.2	124	20141006		INLET ADAPTER - Size: 150 NB	MB10949D	Material: Alloy Cast Iron Standard: ASTM A-532, CLASS I, TYPE A, 500 BHN (MIN.) Size: 150 NB	MACAWBER		1	
2.5.13.3	125	20141007		OUTLET ADAPTER - Size: 150 NB	MB11438D	Material: Alloy Cast Iron Standard: ASTM A-532, CLASS I, TYPE A, 500 BHN (MIN.) Size: 150 NB	MACAWBER		1	

STT HT	STT	Mã vật tư	Hệ thống/ thiết bị	Tên vật tư/mô tả	Order information (Part No)	Thông số kỹ thuật	Nhà Sản xuất	Xuất xứ (cập nhật theo: EPC/ O&M/ Name plate)	Số tương mua sắm 2027	Ghi chú
2.5.13.4	126	20141014		BEND 15° - Size: 150 NB	MB3336D-15°	Material: Alloy Cast Iron Standard: ASTM A-532, CLASS I, TYPE A, 500 BHN (MIN.) Size: 150 NB	MACAWBER		1	
2.5.13.5	127	20141015		BEND 45° - Size: 175 NB	MB3331D-45°	Material: Alloy Cast Iron Standard: ASTM A-532, CLASS I, TYPE A, 500 BHN (MIN.) Size: 175 NB	MACAWBER		1	
2.5.13.6	128	20141008		INLET ADAPTER - Size: 175 NB	MB11439D	Material: Alloy Cast Iron Standard: ASTM A-532, CLASS I, TYPE A, 500 BHN (MIN.) Size: 175 NB	MACAWBER		1	
2.5.13.7	129	20141009		OUTLET ADAPTER - Size: 175 NB	MB11440D	Material: Alloy Cast Iron Standard: ASTM A-532, CLASS I, TYPE A, 500 BHN (MIN.) Size: 175 NB	MACAWBER		1	
2.5.13.8	130	20141016		BEND 45° - Size: 225 NB	MB11450D-45°	Material: Alloy Cast Iron Standard: ASTM A-532, CLASS I, TYPE A, 500 BHN (MIN.) Size: 225 NB	MACAWBER		1	
2.5.13.9	131	20141010		INLET ADAPTER - Size: 225 NB	MB11443D	Material: Alloy Cast Iron Standard: ASTM A-532, CLASS I, TYPE A, 500 BHN (MIN.) Size: 225 NB	MACAWBER		1	
2.5.13.10	132	20141011		OUTLET ADAPTER - Size: 225 NB	MB11444D	Material: Alloy Cast Iron Standard: ASTM A-532, CLASS I, TYPE A, 500 BHN (MIN.) Size: 225 NB	MACAWBER		1	
2.5.13.11	133	20141017		BEND 45° - Size: 250 NB	MB33380D-45°	Material: Alloy Cast Iron Standard: ASTM A-532, CLASS I, TYPE A, 500 BHN (MIN.) Size: 250 NB	MACAWBER		1	
2.5.13.12	134	20141012		INLET ADAPTER - Size: 250 NB	MB11445D	Material: Alloy Cast Iron Standard: ASTM A-532, CLASS I, TYPE A, 500 BHN (MIN.) Size: 250 NB	MACAWBER		1	
2.5.13.13	135	20141013		OUTLET ADAPTER - Size: 250 NB	MB11446D	Material: Alloy Cast Iron Standard: ASTM A-532, CLASS I, TYPE A, 500 BHN (MIN.) Size: 250 NB	MACAWBER		1	
2.5.13.14	136	20141018		CAST BASALT BEND 175NBX525RX90D	Item code: 0118160831	Physical Properties of Cast basalt bend: Cường độ chịu nén (Compressive Strength): Tối thiểu 4500 Kg/cm² Khối lượng riêng / Tỷ trọng (Density): 2.8 đến 3.1 gm/cc Độ cứng (Hardness): Tối thiểu 8 trên thang Mohs (rất cứng) Cường độ chịu uốn (Bending Strength): Tối thiểu 300 Kg/cm² Độ hút nước (Water Absorption): Tối đa 0.5%	DEMECH/MACAWB ER		1	
2.5.13.15	137	20141019		CAST BASALT BEND 175NBX525RX45D	Item code: 0118160832	Physical Properties of Cast basalt bend: Cường độ chịu nén (Compressive Strength): Tối thiểu 4500 Kg/cm² Khối lượng riêng / Tỷ trọng (Density): 2.8 đến 3.1 gm/cc Độ cứng (Hardness): Tối thiểu 8 trên thang Mohs (rất cứng) Cường độ chịu uốn (Bending Strength): Tối thiểu 300 Kg/cm² Độ hút nước (Water Absorption): Tối đa 0.5%	DEMECH/MACAWB ER		1	
2.5.13.16	138	20141020		CAST BASALT BEND 200NBX600RX90D	Item code: 0118160835	Physical Properties of Cast basalt bend: Cường độ chịu nén (Compressive Strength): Tối thiểu 4500 Kg/cm² Khối lượng riêng / Tỷ trọng (Density): 2.8 đến 3.1 gm/cc Độ cứng (Hardness): Tối thiểu 8 trên thang Mohs (rất cứng) Cường độ chịu uốn (Bending Strength): Tối thiểu 300 Kg/cm² Độ hút nước (Water Absorption): Tối đa 0.5%	DEMECH/MACAWB ER		1	
2.5.13.17	139	20141021		CAST BASALT BEND 250NBX750RX90D	Item code: 0118160837	Physical Properties of Cast basalt bend: Cường độ chịu nén (Compressive Strength): Tối thiểu 4500 Kg/cm² Khối lượng riêng / Tỷ trọng (Density): 2.8 đến 3.1 gm/cc Độ cứng (Hardness): Tối thiểu 8 trên thang Mohs (rất cứng) Cường độ chịu uốn (Bending Strength): Tối thiểu 300 Kg/cm² Độ hút nước (Water Absorption): Tối đa 0.5%	DEMECH/MACAWB ER		1	
2.5.13.18	140	20141022		CAST BASALT BEND 250NBX750RX45D	Item code: 0118160838	Physical Properties of Cast basalt bend: Cường độ chịu nén (Compressive Strength): Tối thiểu 4500 Kg/cm² Khối lượng riêng / Tỷ trọng (Density): 2.8 đến 3.1 gm/cc Độ cứng (Hardness): Tối thiểu 8 trên thang Mohs (rất cứng) Cường độ chịu uốn (Bending Strength): Tối thiểu 300 Kg/cm² Độ hút nước (Water Absorption): Tối đa 0.5%	DEMECH/MACAWB ER		1	
2.5.13.19	141	20141023		CAST BASALT BEND 250NBX750RX30D	Item code: 0118160839	Physical Properties of Cast basalt bend: Cường độ chịu nén (Compressive Strength): Tối thiểu 4500 Kg/cm² Khối lượng riêng / Tỷ trọng (Density): 2.8 đến 3.1 gm/cc Độ cứng (Hardness): Tối thiểu 8 trên thang Mohs (rất cứng) Cường độ chịu uốn (Bending Strength): Tối thiểu 300 Kg/cm² Độ hút nước (Water Absorption): Tối đa 0.5%	DEMECH/MACAWB ER		1	
2.5.13.20	142	20141024		CAST BASALT BEND 250NBX750RX15D	Item code: 0118160840	Physical Properties of Cast basalt bend: Cường độ chịu nén (Compressive Strength): Tối thiểu 4500 Kg/cm² Khối lượng riêng / Tỷ trọng (Density): 2.8 đến 3.1 gm/cc Độ cứng (Hardness): Tối thiểu 8 trên thang Mohs (rất cứng) Cường độ chịu uốn (Bending Strength): Tối thiểu 300 Kg/cm² Độ hút nước (Water Absorption): Tối đa 0.5%	DEMECH/MACAWB ER		1	

STT HT	STT	Mã vật tư	Hệ thống/ thiết bị	Tên vật tư/mô tả	Order information (Part No)	Thông số kỹ thuật	Nhà Sản xuất	Xuất xứ (cấp nhất theo: EPC/ O&M/ Name plate)	Số lượng mua sắm 2027	Ghi chú
2.5.13.21	143	20141025		CAST BASALT BEND 250NBX750RX13D	Item code: 0118160841	Physical Properties of Cast basalt bend: Cường độ chịu nén (Compressive Strength): Tối thiểu 4500 Kg/cm² Khối lượng riêng / Tỷ trọng (Density): 2.8 đến 3.1 gm/cc Độ cứng (Hardness): Tối thiểu 8 trên thang Mohs (rất cứng) Cường độ chịu uốn (Bending Strength): Tối thiểu 300 Kg/cm² Độ hút nước (Water Absorption): Tối đa 0.5%	DEMECH/MACAWB ER		1	
2.5.13.22	144	20141026		CAST BASALT BEND 200NBX600RX37.5D	Item code: 0118160842	Physical Properties of Cast basalt bend: Cường độ chịu nén (Compressive Strength): Tối thiểu 4500 Kg/cm² Khối lượng riêng / Tỷ trọng (Density): 2.8 đến 3.1 gm/cc Độ cứng (Hardness): Tối thiểu 8 trên thang Mohs (rất cứng) Cường độ chịu uốn (Bending Strength): Tối thiểu 300 Kg/cm² Độ hút nước (Water Absorption): Tối đa 0.5%	DEMECH/MACAWB ER		1	
2.5.13.23	145	20141027		CAST BASALT BEND 175NBX525RX37.5D	Item code: 0118160844	Physical Properties of Cast basalt bend: Cường độ chịu nén (Compressive Strength): Tối thiểu 4500 Kg/cm² Khối lượng riêng / Tỷ trọng (Density): 2.8 đến 3.1 gm/cc Độ cứng (Hardness): Tối thiểu 8 trên thang Mohs (rất cứng) Cường độ chịu uốn (Bending Strength): Tối thiểu 300 Kg/cm² Độ hút nước (Water Absorption): Tối đa 0.5%	DEMECH/MACAWB ER		1	
2.5.13.24	146	20141028		CAST BASALT BEND 80NBX240RX90D	Item code: 0118160845	Physical Properties of Cast basalt bend: Cường độ chịu nén (Compressive Strength): Tối thiểu 4500 Kg/cm² Khối lượng riêng / Tỷ trọng (Density): 2.8 đến 3.1 gm/cc Độ cứng (Hardness): Tối thiểu 8 trên thang Mohs (rất cứng) Cường độ chịu uốn (Bending Strength): Tối thiểu 300 Kg/cm² Độ hút nước (Water Absorption): Tối đa 0.5%	DEMECH/MACAWB ER		1	

Yêu cầu khác:

- Danh mục hàng hóa, nhà sản xuất, tiêu chuẩn của hàng hóa nêu trên là hàng hóa thuộc các thiết bị hiện hữu tại Nhà máy/Chu đầu tư lấy theo khuyến cáo của nhà sản xuất/chế tạo thiết bị, tài liệu O&M Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1. Khớp giữa nó là thiết bị trong yêu cầu kỹ thuật trực tiếp đến tính khả dụng của hệ thống đường khói FGD. Việc hư hỏng có nguy cơ gây dừng tổ máy để xử lý, do đó đòi hỏi cao về độ tin cậy vật liệu và tính đồng bộ tuyệt đối với thiết kế gốc, nhằm đảm bảo khả năng chịu đựng bỏ theo thiết kế của hệ thống.
- Do đó, Nhà thầu phải chào đúng chủng loại/model, thông số kỹ thuật như yêu cầu để đảm bảo tương thích, đồng bộ với thiết bị/hệ thống hiện hữu, đang sử dụng tại Nhà máy (tương thích về kích thước, khả năng lắp đặt cho thiết bị/hệ thống nêu trên) để đảm bảo hệ thống/thiết bị vận hành lâu dài, ổn định, hiệu suất cao nhất.
- Tiến độ: Nhà thầu đề xuất tiến độ cung cấp tối nhất để Nhà máy xem xét;
- Địa điểm giao hàng: Kho vật tư, Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1;
- Chất lượng hàng hóa: Hàng hóa phải đảm bảo mới 100%, chưa qua sử dụng và có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng;
- Chứng từ kèm theo hàng hóa:
 - + Hàng hóa phải có đầy đủ chứng chỉ xuất xứ (CO), chứng chỉ chất lượng (CQ/COA) (bản gốc hoặc bản photo công chứng hoặc bản điện tử) hoặc tài liệu có tính chất tương tự;
 - + Bảo hành: 365 ngày kể từ ngày được nghiệm thu, bàn giao hàng hóa.

*Lưu ý: Để thuận tiện và thống nhất trong quá trình xem xét đánh giá bảng chào giá, đề nghị nhà cung cấp áp dụng mức thuế suất GTGT là 10% cho tất cả các hàng hóa.

